

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I - NĂM 2025

Thanh hóa , tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206,523,148,798	221,519,930,302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41,278,535,503	44,509,710,192
1. Tiền	111		41,278,535,503	39,509,710,192
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23,100,000,000	38,100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	23,100,000,000	38,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,735,216,856	72,508,893,904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	49,440,691,704	56,648,533,851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,313,421,040	4,529,033,717
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	30,208,901,565	14,559,123,789
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,227,797,453)	(3,227,797,453)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		58,558,465,978	65,678,081,335
1. Hàng tồn kho	141	V.6	58,558,465,978	65,678,081,335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		850,930,461	723,244,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		850,930,461	723,244,871
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,622,061,253	58,488,749,476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45,372,478,247	46,351,575,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	40,843,018,484	41,764,407,677
- Nguyên giá	222		583,077,758,300	582,505,154,267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(542,234,739,816)	(540,740,746,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,529,459,763	4,587,168,096
- Nguyên giá	228		8,262,859,922	8,262,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,733,400,159)	(3,675,691,826)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		476,881,454	1,348,784,248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	476,881,454	1,348,784,248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,762,701,552	10,778,389,455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	10,063,838,437	10,062,016,220
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		698,863,115	716,373,235
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263,145,210,051	280,008,679,778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		122,584,089,426	132,430,776,813
I. Nợ ngắn hạn	310		112,720,886,700	122,567,574,087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	37,167,872,677	6,577,190,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,713,417,773	31,923,466,488
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10,809,654,469	15,995,028,487
3. Phải trả người lao động	314		3,207,943,278	11,755,517,366
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	205,000,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	49,409,841,273	53,300,861,003
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	6,604,647,124	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,807,510,106	2,810,510,106
II. Nợ dài hạn	330		9,863,202,726	9,863,202,726
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	9,550,298,151	9,550,298,151
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140,561,120,625	147,577,902,965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	140,171,120,625	147,187,902,965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,425,742,547
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,421,028,078	9,437,810,418
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,437,810,418	5,626,211,704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,016,782,340)	3,811,598,714
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263,145,210,051	280,008,679,778

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325,456,663,180	280,531,548,611	325,456,663,180	280,531,548,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,679,889,098	3,044,965,892	4,679,889,098	3,044,965,892
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		320,776,774,082	277,486,582,719	320,776,774,082	277,486,582,719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	305,352,399,042	262,893,523,186	305,352,399,042	262,893,523,186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		15,424,375,040	14,593,059,533	15,424,375,040	14,593,059,533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	312,334,981	111,659,292	312,334,981	111,659,292
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay						
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8b	29,453,168,323	25,902,062,825	29,453,168,323	25,902,062,825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	26	VI.8a	8,983,259,439	7,792,783,748	8,983,259,439	7,792,783,748
12. Thu nhập khác	30		(22,699,717,741)	(18,990,127,748)	(22,699,717,741)	(18,990,127,748)
13. Chi phí khác	31	VI.6	16,014,828,082	11,642,588,606	16,014,828,082	11,642,588,606
14. Lợi nhuận khác	32	VI.7	262,812,468	280,017,021	262,812,468	280,017,021
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		15,752,015,614	11,362,571,585	15,752,015,614	11,362,571,585
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	50		(6,947,702,127)	(7,627,556,163)	(6,947,702,127)	(7,627,556,163)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	VI.10	51,570,093	-	51,570,093	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	52		17,510,120	17,510,120	17,510,120	17,510,120
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	60		(7,016,782,340)	(7,645,066,283)	(7,016,782,340)	(7,645,066,283)
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	61		(7,016,782,340)	(7,645,066,283)	(7,016,782,340)	(7,645,066,283)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		(614)	(669)	(614)	(669)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		(614)	(614)	(614)	(669)
71			(614)	(614)	(614)	(669)

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 4 năm 2025



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Handwritten signature

Handwritten signature

Phùng Sỹ Hữu
Nguyễn Kiên Cường

Đoàn Thị Như Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,947,702,127)	(7,627,556,163)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,223,132,684	2,687,620,471
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(312,334,981)	(111,659,292)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,036,904,424)	(5,051,594,984)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(13,315,842,622)	41,763,424,264
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		7,119,615,357	7,933,296,576
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,561,030,262)	(67,125,061,784)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(1,822,217)	912,462,655
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,062,196,699)	(1,440,854,973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,000,000)	(306,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,861,180,867)	(23,314,328,246)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(372,132,364)	(1,057,180,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(325,212,958)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	1,500,024,658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397,491,418	611,599,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,025,359,054	729,231,645
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		6,604,647,124	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,604,647,124	-

YÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
/01/2025 đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,231,174,689)	(22,585,096,601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,509,710,192	60,252,117,508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41,278,535,503	37,667,020,907

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	31/03/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3,582,826,937	2,966,706,180.00
Tiền gửi ngân hàng	37,695,708,566	36,543,004,012
Các khoản tương đương tiền (*)		5,000,000,000
Cộng	41,278,535,503	44,509,710,192

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	31/03/2025		01/01/2025	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	23,100,000,000	23,100,000,000	38,100,000,000	38,100,000,000
Cộng	23,100,000,000	23,100,000,000	38,100,000,000	38,100,000,000
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	17,489,225,000	17,489,225,000	17,489,225,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3,734,092,282	31,241,102,656
Công ty TNHH TM thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	28,012,969,204	
Phải thu khách hàng khác	17,693,630,218	25,407,431,195
Cộng	49,440,691,704	56,648,533,851
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3,734,092,282	31,241,102,656
Cộng	3,734,092,282	31,241,102,656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	30,208,901,565	-	14,559,123,789	-
Ký cược, ký quỹ vô chai tổng công ty	7,737,752,700	-	7,738,297,200	-
Phải thu hỗ trợ bán hàng TCT (tạm tính)	15,934,355,185	-	0	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	527,194,523	-	612,350,960	-
Phải thu khác	6,009,599,157	-	6,208,475,629	-
b/ Dài hạn	10,000,000	-	10,000,000	-
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10,000,000	-	10,000,000	-
Cộng ngắn và dài hạn	30,218,901,565	-	14,569,123,789	-

* Phải thu bên liên quan :

(Kí cược vô kết Tổng công ty)	7,737,752,700	7,738,297,200
Công ty CP bia Hà nội - Quảng Trị (Bốc xi	0	0

5. Nợ xấu	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,227,797,453	-	3,227,797,453	-

6. Hàng tồn kho	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32,863,514,013	-	30,568,533,397	-
Công cụ, dụng cụ	5,325,496,139	-	3,478,406,432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,622,530,654	-	12,745,388,618	-
Thành phẩm	4,391,989,568	-	5,908,676,165	-
Hàng hoá	4,354,935,604	-	12,977,076,723	-
Cộng	58,558,465,978	-	65,678,081,335	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
- Hệ thống thiết bị trạm bơm nước bờ sông	0	1,018,998,794
- Máy kiểm tra độ vỡ của Malt	147,096,000	0
Cộng	476,881,454	1,348,784,248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	4,510,328,922	8,262,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	4,510,328,922	8,262,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,675,691,826	3,675,691,826
Số tăng trong kỳ	-	57,708,333	57,708,333
- Khấu hao trong kỳ		57,708,333	57,708,333
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	3,733,400,159	3,733,400,159
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	834,637,096	4,587,168,096
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	776,928,763	4,529,459,763

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3,565,328,922 3,565,328,922

10. Chi phí trả trước

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	10,063,838,437	10,062,016,220
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	4,038,429,849	4,504,241,295
Bao bì vỏ kết , pallet	5,411,050,675	4,904,088,966
Sửa chữa lớn tài sản cố định	614,357,913	653,685,959
Cộng	<u>10,063,838,437</u>	<u>10,062,016,220</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	6,604,647,124	6,604,647,124	6,604,647,124		-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>6,604,647,124</u>	<u>6,604,647,124</u>	<u>6,604,647,124</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37,167,872,677	37,167,872,677	6,577,190,637	6,577,190,637
Công ty CP Hanacans		-	649,110,528	649,110,528
Công ty TNHH thiết bị CNTP An Vượng		-	697,466,000	697,466,000
Công ty TNHH DV TM Quang Trung		-	641,343,500	641,343,500
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	3,868,727,210	3,868,727,210	1,005,298,688	1,005,298,688
Công ty TNHH Baosteel can making (Huế Việt Nam)	770,388,682	770,388,682	354,712,372	354,712,372
Công ty CP bao bì Habeco	5,961,000	5,961,000	77,355,000	77,355,000
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	537,801,000	537,801,000		-
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình	112,200,000	112,200,000		-
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	17,902,080	17,902,080	17,578,529	17,578,529
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	30,383,639,384	30,383,639,384	-	-
Phải trả đối tượng khác	1,471,253,321	1,471,253,321	3,134,326,020	3,134,326,020
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	37,480,777,252	37,480,777,252	6,890,095,212	6,890,095,212
		31/03/2025	01/01/2025	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		31,057,503,464	94,662,685	
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình		112,200,000		
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị		17,902,080	17,307,685	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		537,801,000	-	
Công ty CP Bao bì Habeco		5,961,000	77,355,000	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		30,383,639,384	-	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	Đầu năm			
Thuế GTGT	2,607,746,057	6,153,470,677	7,515,355,818	1,245,860,916
Thuế TNDN	1,062,196,699	51,570,093	1,062,196,699	51,570,093
Thuế TNCN	5,537,150	125,335,620	130,872,770	0
Thuế TTĐB	12,319,548,581	31,983,413,186	34,790,738,307	9,512,223,460
Thuế khác	-	93,246,161	93,246,161	0
Cộng	15,995,028,487	38,407,035,737	43,592,409,755	10,809,654,469
b/ Phải thu				
Tiền thuê đất	723,244,871	0		723,244,871
Thuế TNCN	0		127,685,590	127,685,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cộng	723,244,871	-	127,685,590	850,930,461
14. Chi phí phải trả	31/03/2025	01/01/2025		
a/ Ngắn hạn				
Chi phí kiểm toán			205,000,000	
b/ Dài hạn				
Các khoản trích trước khác	-	-		
Cộng ngắn và dài hạn	-	205,000,000		
15. Phải trả khác	31/03/2025	01/01/2025		
a/ Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	231,242,607	78,384,951		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	695,347,310	695,347,310		
Phải trả tiền Cước chai kết	28,101,529,800	31,980,583,800		
(Tiền bản quyền + cước vô kết TCT CP Bia rượu -NGK HN	191,220,480	7,914,993,200		
Phải trả hỗ trợ khách hàng	660,000	445,996,801		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,189,841,076	12,185,554,941		
Cộng	49,409,841,273	53,300,861,003		
* Phải trả bên liên quan :				
(Tiền bản quyền + cước vô kết TCT CP Bia rượu -NGK HN	191,220,480	7,914,993,200		
b/ Dài hạn	-	-		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,630,013,133	3,630,013,133		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)				
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690,943,660	690,943,660		
Cộng	9,550,298,151	9,550,298,151		
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358		
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025		
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	4,759,428,240	305,466,630		
Tổng công ty CP Bia rượu NGK HN	0	2,876,677,643		
Trả trước cho người bán khác	1,553,992,800	1,346,889,444		
Cộng	6,313,421,040	4,529,033,717		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	10,677,122,594	148,427,215,141
Lãi trong kỳ năm trước				3,811,598,714	3,811,598,714
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận					-
Chia cổ tức				(3,998,599,500)	(3,998,599,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(752,311,390)	(752,311,390)
Tặng / giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	9,437,810,418	147,187,902,965
Giảm vốn trong năm					-
Lãi trong kỳ				-7,016,782,340	(7,016,782,340)
Tặng khác					-
Chia cổ tức					-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					-
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi					-
Tặng / giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	2,421,028,078	140,171,120,625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/03/2025 01/01/2025

a/ Ngoại tệ các loại

- USD	0.00
- EUR	0.00

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1,195,310,556 1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/03/2024</u>
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	324,570,483,107	280,243,080,605
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	886,180,073	288,468,006
Doanh thu khác		
Cộng	325,456,663,180	280,531,548,611

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	21,935,325,515	25,884,304,306
- Doanh thu chưa VAT	40,048,648,640	47,356,170,000
- Thuế tiêu thu đặc biệt	18,113,323,125	21,471,865,694

Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị (Bốc xếp) 0 -

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại

4,679,889,098 3,044,965,892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng khác	16,527,852,995	12,121,893,749
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, ccđc	27,510,904,738	34,863,629,729
Chi phí nhân công	10,164,379,545	8,910,406,824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,223,132,684	2,687,620,471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,337,510,266	6,516,829,512
Chi phí khác bằng tiền	26,333,974,736	23,877,649,097
Cộng	74,569,901,969	76,856,135,633

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,947,702,127)	(7,627,556,163)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,205,552,593	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,293,103,193	-
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất		
+ Lỗ tính thuế không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	7,293,103,193	
+ Các khoản tăng khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm	87,550,600	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi trái phiếu		
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN	87,550,600	
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế hợp nhất	257,850,466	(7,627,556,163)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	51,570,093	

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,016,782,340)	(7,645,066,283)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7,016,782,340)	(7,645,066,283)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,424,570	11,424,570

